

Vấn đề phát triển trong công bằng trong thời đại toàn cầu hoá

Trần Văn Thọ

*Giáo sư kinh tế học,
Đại học Waseda, Tokyo*

Sự phát triển của công nghệ thông tin và khuynh hướng tự do hoá, thị trường hoá các hoạt động kinh tế đang lôi cuốn các nước đang phát triển hội nhập vào thời đại toàn cầu hoá. Nhiều vấn đề rất mới đang đặt ra cho các nước này. Toàn cầu hoá sẽ ảnh hưởng như thế nào đến quá trình phát triển của các nước tiến sau? Các nước đang phát triển phải có chiến lược, chính sách như thế nào để lợi dụng tối đa các mặt tích cực của toàn cầu hoá và tránh những rủi ro, những bất ổn định trong thời đại này?

Bài viết này phân tích vấn đề phát triển trong công bằng của một nước đang phát triển trong thời đại toàn cầu hoá. Sau đây lần lượt sẽ bàn về khái niệm phát triển trong công bằng, sau đó thử đưa ra một khung lý luận để phân tích vấn đề phát triển trong công bằng trong thời đại toàn cầu hoá, cuối cùng bàn về chiến lược, chính sách để có phát triển công bằng tại Việt Nam trong thời đại này. Các thuật ngữ chính (key words) trong bài viết này là: phát triển trong công bằng, tham gia, kinh tế tri thức, công nghệ thông tin, digital divide, lao động giản đơn, lao động tri thức, v.v...

I. Thế nào là sự phát triển trong công bằng?

Trước hết cần xác định thế nào là công bằng? Công bằng xã hội về phương diện kinh tế không có nghĩa là thành quả phát triển của xã hội được chia đồng đều cho mọi người. Công bằng trước hết phải được hiểu là sự bình đẳng trong cơ hội (equal opportunity), cơ hội làm việc, cơ hội đầu tư, nghĩa là bình đẳng trong việc tiếp cận với những cơ hội mà với cố gắng và năng lực con người có thể đạt đến một mức sống cao hơn hiện nay. Mặt khác, những cơ hội như vậy phải có nhiều mới đáp ứng được nhu cầu làm việc của mọi tầng lớp dân chúng. Nói khác đi, nếu mọi tầng lớp dân chúng đều có cơ hội tham gia trong quá trình phát triển và được hưởng thành quả tương ứng với sức lực, khả năng và trí tuệ của họ thì đó là sự phát triển trong công bằng. Có thể nói, phát triển là sự tạo ra không ngừng những cơ hội làm việc và công bằng khi mọi người trong xã hội được tiếp cận bình đẳng với những cơ hội đó. Trong trường hợp này, thành quả của sự phát triển sẽ được phân phối một cách công bằng (và không nhất thiết phải đồng đều), nghĩa là sự cách biệt về lợi tức (mức thu nhập) giữa các giai tầng trong xã hội chỉ ở một khoảng cách thoả đáng, phản ánh sự cách biệt trong cố gắng, trong khả năng và trí tuệ của từng người.

Về khuynh hướng thay đổi của sự phân phối thu nhập trong quá trình phát triển kinh tế của một nước, giả thuyết của Kuznets (1955) được nhiều người biết đến. Theo Kuznets, hệ số Gini (hệ số diễn tả tình trạng phân phối lợi tức, hệ số càng lớn tình trạng bất bình đẳng càng mạnh) của một nước lúc đầu thấp nhưng từ từ tăng lên trong quá trình phát triển, sau khi đạt đỉnh cao, hệ số sẽ giảm. Đồ thị biểu diễn diễn biến ấy sẽ vẽ ra một hình chữ U ngược. Hiện tượng này có thể giải thích như sau: Khi nền kinh tế chưa phát triển thì sự phân phối lợi tức tương đối bình đẳng vì hầu như ai cũng nghèo như nhau trong một nước nông nghiệp lạc hậu. Khi kinh tế bắt đầu phát triển, một bộ phận lao động được đưa vào trong những ngành có năng suất cao; tầng lớp chủ xí

nghiệp, tầng lớp quản lý, chuyên viên ra đời, hình thành một giai tầng có lợi tức cao trong xã hội, làm cho sự cách biệt giàu nghèo trong xã hội có khuynh hướng tăng. Nhưng sau một quá trình phát triển dài, lao động xã hội được toàn dụng thì sự phân phối lợi tức có khuynh hướng bình đẳng trở lại.

Về phương diện kiểm chứng thực tế, giả thuyết Kuznets trong nhiều trường hợp được ủng hộ khi so sánh nhiều nước ở nhiều trình độ phát triển khác nhau, nhưng chưa rõ ràng khi khảo sát quá trình phát triển của từng nước riêng biệt.¹ Tuy nhiên dù sao, giả thuyết này đã cho một gợi ý đáng tham khảo là trong quá trình đạt đến giai đoạn toàn dụng nhân công, việc mở rộng trạng thái bất bình đẳng trong phân phối thu nhập là khó tránh khỏi. Tuy nhiên, tùy theo chiến lược phát triển, mức độ mở rộng đó có thể được kìm hãm ở mức thấp. Nói khác đi, đỉnh cao của chữ U ngược có thể hạ xuống thấp bằng một chiến lược phát triển trong công bằng với ý nghĩa như đã đề cập.

Để có một chiến lược phát triển trong công bằng trong một nước nông nghiệp, phải đẩy mạnh công nghiệp hoá với ưu tiên phát triển các ngành có hàm lượng lao động cao. Mô hình phát triển hai bộ môn (truyền thống và hiện đại) của Lewis (1954) cho thấy tư bản nên được tích lũy liên tục trong bộ môn hiện đại (chủ yếu là công nghiệp) sẽ thu hút dần lao động dư thừa trong bộ môn truyền thống (chủ yếu là nông nghiệp). Trong mô hình này, thị trường lao động được xem là phát triển hoàn hảo nên không có sự chênh lệch về thu nhập giữa lao động trong công nghiệp và lao động còn ở lại trong nông nghiệp. Nhưng trên thực tế thì không phải vậy, lao động trong công nghiệp có mức thu nhập cao hơn nhiều so với nông dân. Tại sao như vậy? Vì chất lượng, trình độ hiểu biết của lao động được chuyển sang bộ môn công nghiệp cao hơn người nông dân còn lại trong bộ môn truyền thống.

Do đó, điều quan trọng ở đây là tăng cường giáo dục cơ bản (basic education), giáo dục phổ thông ở nông thôn, tạo điều kiện để lao động nông thôn di chuyển sang bộ môn công nghiệp. Chiến lược công nghiệp hoá ưu tiên phát triển các ngành có hàm lượng lao động cao song song với việc đẩy mạnh giáo dục cơ bản ở nông thôn là tiền đề để thực hiện sự phát triển trong công bằng. Đồng thời đầu tư vào cơ sở hạ tầng ở nông thôn tạo điều kiện cho nông dân đa dạng hoá nông phẩm và tiếp cận với thị trường sẽ góp phần hạ thấp đỉnh cao của hình chữ U ngược, thực hiện được chính sách phát triển nhanh nhưng không mở rộng độ chênh lệch giàu nghèo trong quá trình phát triển.²

II. Một cách tiếp cận vấn đề phát triển công bằng trong thời đại toàn cầu hoá.

Khung phân tích trên đây cần được sửa đổi thế nào khi xét đến vấn đề toàn cầu hoá? Về phương diện kinh tế, toàn cầu hoá là hiện tượng di động trên quy mô toàn cầu của hàng hoá và các yếu tố sản xuất như tư bản, công nghệ, tri thức quản lý kinh doanh. Trong quá trình toàn cầu hoá, thị trường trong nước ngày càng liên kết sâu rộng với thị trường thế giới.

Quá trình toàn cầu hoá được đẩy mạnh từ đầu thập niên 1990 do hai yếu tố: Một là sự đồng loạt chuyển sang kinh tế thị trường của hàng loạt các nước, nhất là các nước ở Đông Âu và khuynh hướng tự do hoá các hoạt động kinh tế ngày càng mạnh tại hầu hết các khu vực khác. Dân số thế giới tham gia vào kinh tế thị trường đã tăng từ 2,5 tỉ người vào cuối thập niên 1980s lên hơn 4 tỉ người vào giữa thập niên sau. Yếu tố thứ hai là sự phát triển của công nghệ thông tin (IT). Từ đầu thập niên 1990, công nghệ thông tin bùng nổ mạnh, vào cuối năm 2000 đã có 390 triệu người dùng internet, tính trung bình

mỗi ngày tăng 150.000 người. Thị trường công nghệ thông tin thế giới hàng năm hiện nay đã lên tới 1.500 tỉ USD³. Công nghệ thông tin phát triển rộng rãi một mặt làm giảm nhanh phí tổn tìm kiếm thị trường và các phí tổn điều động (transaction cost) khác về hàng hoá và các yếu tố sản xuất, thúc đẩy tính toàn cầu hoá các hoạt động kinh tế trên thế giới. Mặt khác công nghệ thông tin phát triển làm tăng hàm lượng thông tin trong hoạt động sản xuất, lưu thông, phân phối.

Trong nhiều trường hợp, nền kinh tế có hàm lượng cao về công nghệ thông tin thường đồng nghĩa với nền kinh tế tri thức mặc dù nền kinh tế tri thức có phạm vi rộng hơn. Thông tin và tri thức ảnh hưởng đến phát triển kinh tế theo hai mặt: Một là những ngành có hàm lượng tri thức, hàm lượng thông tin cao ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong nền kinh tế, hai là thông tin, tri thức được áp dụng rộng rãi trong mọi mặt của hoạt động kinh tế. Trong mặt thứ nhất, các ngành có hàm lượng thông tin, tri thức cao lại có thể chia làm hai loại: Một là các loại máy móc chuyên tải thông tin và tri thức, có thể gọi là các ngành thuộc phần cứng (hardware) như máy tính điện tử, máy điện thoại di động, dụng cụ viễn thông, các linh kiện điện tử, v.v... Hai là các ngành thuộc phần mềm (software), như dịch vụ viết phần mềm, dịch vụ xử lý dữ liệu, thông tin, v.v.. Trong mặt thứ hai, ảnh hưởng của công nghệ thông tin và tri thức cũng có hai trường hợp: một là thông tin và tri thức áp dụng trong quản lý (về nhân sự, về tài vụ, tồn kho, v.v.), điều tra và tiếp cận thị trường, lưu thông, phân phối, hai là áp dụng trong nghiên cứu và triển khai, ứng dụng (R&D), trong việc tìm kiếm các mô hình, các mẫu mã mới.

Tóm lại, trong thời đại toàn cầu hóa, hoạt động kinh tế của một nước ngày càng hướng ngoại và vai trò của tri thức, của công nghệ thông tin ngày càng quan trọng.

Khuynh hướng tự do hoá các hoạt động kinh tế trên quy mô toàn cầu kết hợp với tác động của công nghệ thông tin làm cho các dòng chảy tư bản, công nghệ và tri thức kinh doanh di chuyển nhanh chóng từ nước này sang nước khác. Lợi thế so sánh của một nước trong một ngành công nghiệp cũng có thể thay đổi nhanh từ nước này sang nước khác. Đối với các nước đang phát triển, nếu đón nhận có hiệu quả các dòng chảy tư bản và công nghệ này, toàn cầu hoá sẽ trở thành một cơ hội phát triển, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước đi trước, nhưng toàn cầu hoá cũng là thách thức lớn vì kinh tế có thể biến động mạnh kéo theo các sự bất ổn về chính trị và xã hội.

Với các đặc tính này, thời đại toàn cầu hoá ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề phát triển trong công bằng? Cũng xuất phát từ các khái niệm *cơ hội bình đẳng*, *tham gia* rộng rãi trong quá trình phát triển, ta có thể phân tích vấn đề này từ hai phương diện: một là ảnh hưởng của sự mở cửa thị trường trong nước, hội nhập tích cực với thị trường thế giới, hai là công nghệ thông tin, kinh tế tri thức ảnh hưởng gì đến cơ hội tham gia phát triển của đại đa số dân chúng.

Trước hết là ảnh hưởng của chính sách hướng ngoại, mở cửa thị trường. Không phải đợi đến thời đại toàn cầu hoá, từ thập niên 1970, nhất là từ thập niên 1980, nhiều nước đang phát triển đã chuyển chiến lược công nghiệp hoá từ thay thế nhập khẩu sang hướng ngoại và xúc tiến xuất khẩu. Hai chiến lược này khác nhau ở một điểm quan trọng là chính sách hướng ngoại và xúc tiến xuất khẩu phát huy được lợi thế so sánh của đất nước. Nói khác đi, trong một nước có lao động dư thừa, các xí nghiệp phải đầu tư vào các ngành có hàm lượng lao động cao và phải áp dụng công nghệ tận dụng lao động thì mới cạnh tranh được trên thị trường thế giới. Ngược lại, chiến lược thay thế nhập khẩu có khuynh hướng đẩy mạnh việc phát triển các ngành có hàm lượng tư bản cao, ít thu hút lao động và được bảo hộ trong thời gian dài. Tại nhiều nước, xí nghiệp quốc doanh đóng vai trò chủ chốt trong chiến lược thay thế nhập khẩu này.

Nhìn từ góc độ phát triển trong công bằng, rõ ràng chiến lược hướng ngoại, đẩy mạnh xuất khẩu có khuynh hướng mang lại công bằng xã hội hơn vì góp phần tạo cơ hội để ngày càng nhiều lao động tham gia vào quá trình phát triển. Đã có nhiều ý kiến phê phán chiến lược xúc tiến xuất khẩu là tạo điều kiện để công ty đa quốc gia đến bóc lột sức lao động của nước đang phát triển vì động cơ đầu tư của xí nghiệp nước ngoài là tận dụng nhân công rẻ. Tuy nhiên, nhận xét này chỉ đúng nếu so với mức lương tại các nước không còn lao động dư thừa. Còn trong nội bộ một nước có lao động dư thừa, vấn đề sẽ khác. Trong các nước này, lao động tại các xí nghiệp hướng ngoại có thể có mức lương thấp hơn lao động tại các xí nghiệp quốc doanh và các xí nghiệp được bảo hộ khác trong chiến lược thay thế nhập khẩu, nhưng các xí nghiệp được bảo hộ thì chỉ thu hút một bộ phận lao động quá nhỏ, gây ra tình trạng một nhóm nhỏ lao động có may mắn được làm việc với mức lương cao trong khi số đông dân chúng phải thất nghiệp. Điều này rõ ràng tạo ra bất công xã hội. Kinh nghiệm các nước Đông Á cho thấy, trong dài hạn, các nước càng có chiến lược hướng ngoại, tiền lương thực chất càng tăng cao.⁴ Một điểm nữa là, như Hayami (2000) nhấn mạnh, những xí nghiệp được bảo hộ trong chiến lược thay thế nhập khẩu, thường là những xí nghiệp sản xuất các sản phẩm trung gian, vì thiếu cạnh tranh và chỉ sản xuất cho thị trường trong nước nên cung cấp ra thị trường những sản phẩm với giá cao và chất lượng thấp, mà tầng lớp phải chịu hậu quả này là nông dân và các xí nghiệp nhỏ và vừa. Xí nghiệp nhỏ và vừa thu hút nhiều lao động vì sản xuất các sản phẩm tiêu thụ cuối cùng nhưng hoạt động trong môi trường như vậy không thể phát triển mạnh ra thị trường thế giới.

Như vậy, có thể nói chiến lược hướng ngoại có khuynh hướng tạo sự phát triển trong công bằng.⁵ Từ gợi ý này, ta có thể nói, hội nhập vào thời đại toàn cầu hoá trước hết sẽ làm cho các ngành, các công ty làm ăn kém hiệu quả, dựa vào bảo hộ để tồn tại, sẽ phải mất dần hoặc chuyển hướng để thích nghi với thời đại đại cạnh tranh hoặc nhường chỗ cho các xí nghiệp tận dụng được lợi thế so sánh của đất nước. Về điểm này, có thể nói thời đại toàn cầu hoá tạo điều kiện để có sự phát triển trong công bằng.

Tuy nhiên ở đây còn vấn đề khả năng thích ứng của lao động trong thời đại toàn cầu hoá. Toàn cầu hoá ảnh hưởng đến công ăn việc làm và đời sống của người dân tại một nước đang phát triển cần được phân tích như thế nào ?

Thứ nhất, toàn cầu hoá thúc đẩy sự di chuyển của tư bản, công nghệ, tri thức kinh doanh, nhưng lao động thì di chuyển rất ít. Chẳng hạn, luồng đầu tư trực tiếp trên thế giới vào năm 1999 đã lên tới 866 tỉ USD, tăng gấp 4,5 lần so với dòng chảy trung bình hằng năm trong giai đoạn 1988-93 (UNCTAD 2000, p. 283), trong khi số người di cư từ nước này sang nước khác hiện nay cũng chỉ tăng trung bình 2% mỗi năm và mới chỉ chiếm 2,3% dân số thế giới.⁶ Như vậy, lao động hầu như cố định tại mỗi nước trong khi các yếu tố sản xuất khác thì di chuyển nhanh với tốc độ ngày càng cao. Với sự phát triển của công nghệ, kỹ thuật, ngày càng ra đời nhiều sản phẩm mới, công nghệ mới rút ngắn chu kỳ sản xuất và tiêu thụ của hàng hoá. Do đó, cơ sở sản xuất của các sản phẩm cũng di chuyển nhanh từ nước này sang nước khác. Điều này cũng có nghĩa là lợi thế so sánh của một quốc gia luôn luôn bị đặt trong trạng thái động, các nước đang phát triển ngày càng bị đặt trong sự chọn lựa của các công ty đa quốc gia. Trong thời đại toàn cầu hóa, công ty đa quốc gia chọn lựa nước để đầu tư chứ không có chuyện ngược lại. Vì vậy, lao động tại các nước đang phát triển cũng bị động và bị đặt trong tình trạng bất ổn định.

Thứ hai, như trên đã nói, thời đại toàn cầu hoá đi liền với sự phát triển của công nghệ thông tin và kinh tế tri thức, làm cho thị trường lao động thay đổi lớn về chất trong đó

ngày càng thiếu hụt lao động có trình độ cao về công nghệ thông tin và tri thức nói chung, trong khi lao động giản đơn, lao động không được tiếp cận với công nghệ thông tin thì ngày càng dư thừa. Theo Low (1998, p. 30), cuộc cách mạng công nghệ thông tin mang tính toàn cầu ngày nay gây ra vấn đề thất nghiệp trên qui mô toàn cầu (global unemployment), hiện nay số người không có việc làm đã lên tới 800 triệu. Lao động không lành nghề không phải chỉ bất lợi trong cơ hội kiếm được việc làm. Sự cách biệt về trình độ giáo dục, tri thức và cách biệt về khả năng tiếp cận thông tin (digital divide) giữa hai nhóm lao động cũng ngày càng làm tăng khoảng cách thu nhập. Tư liệu của World Bank (2000/2001, p. 71) cho thấy chênh lệch tiền lương của giới lao động lành nghề và lao động không lành nghề tại Mexico từ cuối thập niên 1980 đến nay đã mở rộng đáng kể.

Như vậy, thời đại toàn cầu hoá và sự phát triển của công nghệ thông tin đã đặt ra vấn đề mới về sự phát triển trong công bằng. Theo giả thuyết của Kuznets, tại những nước đã qua một giai đoạn phát triển, sự phân phối thu nhập có khuynh hướng bình đẳng hoá. Tuy nhiên, nghiên cứu trường hợp của Thái lan, Ikemoto and Uehara (2000) cho thấy là đường cong Kuznets xuất hiện nhiều lần, nghĩa là sự phân phối thu nhập có khuynh hướng bất bình đẳng trở lại khi có sự xuất hiện của nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ với năng suất cao.

Tuy vậy, ta vẫn có thể xuất phát từ khung phân tích cũ (với các thuật ngữ *cơ hội bình đẳng*, *tham gia rộng rãi*) để luận về vấn đề phát triển trong công bằng trong thời đại toàn cầu hoá. Trước hết, ở đây cần phân biệt một nền kinh tế có hàm lượng thông tin và tri thức cao với một nền kinh tế chú trọng phổ biến thông tin và tri thức đến các tầng lớp dân chúng ở nhiều mức độ khác nhau tùy theo trình độ giáo dục của mỗi tầng lớp. Trong một nước nông nghiệp mà lao động giản đơn, chủ yếu là nông dân, còn dư thừa quá nhiều, không thể chỉ nhấn mạnh kinh tế tri thức ở trường hợp thứ nhất, không thể cùng một lúc giải quyết vấn đề *digital divide* trên bình diện toàn đất nước. Trong một thời gian nhất định, chẳng hạn là 20 năm, không thể tri thức hoá toàn dân trong một đất nước như vậy. Chính sách giáo dục vẫn phải theo một cơ cấu hình tháp trong đó tất cả các giai tầng cần được nâng lên từng bước. Tuy nhiên, tạo điều kiện để mọi giai tầng tiếp cận được thông tin và tri thức ở nhiều mức độ khác nhau thì kinh tế không những phát triển mà công bằng xã hội cũng được thực hiện. Cuộc cách mạng xanh là thành quả của nghiên cứu khoa học, của việc khám phá và áp dụng tri thức, nhưng thành tựu khoa học này chỉ đơm hoa kết trái trong điều kiện tri thức được phổ biến đến nông thôn trong đó nông dân với trình độ giáo dục cơ bản, phổ thông cũng đủ áp dụng thành quả ấy vào hoạt động nông nghiệp.⁷ World Bank (2000/2001), p. 73 đưa ra nhiều trường hợp người dân ở miền quê các nước nghèo như Bangladesh nhờ tiếp cận được thông tin mà tránh được sự ép giá của những thương gia trung gian đối với sản phẩm chăn nuôi ít ỏi của mình. Như vậy, trong một nước nông nghiệp còn ở trình độ phát triển thấp, còn nhiều chuyện phải làm của một nền kinh tế cũ (*old economy*) để thực hiện phát triển trong công bằng trước khi nói đến chiến lược phát triển một nền kinh tế mới (*new economy*), kinh tế tri thức.

Dĩ nhiên ở đây không nên bỏ qua vấn đề phát triển công nghệ thông tin, phát triển những ngành có hàm lượng tri thức cao. Nếu có điều kiện các nước đang phát triển có thể đẩy mạnh các ngành này để nhanh chóng rút ngắn khoảng cách với các nước đi trước. Về mặt phương pháp luận, ta có thể tu chỉnh mô hình hai bộ môn của Lewis nói ở trên. Ngoài hai bộ môn truyền thống mà chủ yếu là nông nghiệp (tạm gọi là bộ môn *a*) và bộ môn hiện đại chủ yếu là công nghiệp (bộ môn *m*) trong mô hình Lewis, ta có thể

thêm vào bộ môn thứ ba với đặc tính là bộ môn có hàm lượng cao về công nghệ thông tin và tri thức (bộ môn e).⁸ Ba bộ môn cùng phát triển song song, lao động sẽ di chuyển từ bộ môn a sang m , và từ m sang e . Quá trình di chuyển chỉ xảy ra khi trình độ giáo dục ở cả hai bộ môn a và m được nâng cao.⁹ Với sự phát triển của công nghệ thông tin, ranh giới giữa m và e trong nhiều trường hợp bị lu mờ nhất là về mặt lao động vì nhiều ngành công nghiệp ngày càng ứng dụng thành quả của công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất. Do đó, đẩy mạnh giáo dục và đào tạo trong công nghệ phần mềm không chỉ làm cho bộ môn e phát triển mà còn tạo điều kiện cho bộ môn m ngày càng thông tin hoá và tri thức hoá. Tuy nhiên, vấn đề giáo dục và đào tạo trong mô hình 3 bộ môn không thể dừng lại ở đây. Phải song song đẩy mạnh giáo dục cơ bản nữa để lao động di chuyển từ a sang m .

Đó cũng là điều kiện cần để có phát triển trong công bằng. Trong thời đại toàn cầu hoá, tầng lớp có thu nhập thấp và chủ yếu là cung cấp lao động giản đơn dễ bị bần cùng hoá khi có biến động lớn.¹⁰ Nhiều người cho rằng cần phải xây dựng mạng lưới an toàn xã hội (social safety net) để cứu vớt tầng lớp này. Tuy nhiên mạng lưới này cần thiết nhưng không đủ khả năng giải quyết vấn đề đời sống lâu dài cho một tầng lớp đông đảo như vậy. Chiến lược giải quyết căn bản là triệt để phổ cập giáo dục cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng hướng vào người nghèo, nhất là cơ sở hạ tầng ở nông thôn để mọi người dân dễ tiếp cận với thông tin, với thị trường, song song với một chiến lược ổn định vĩ mô, tăng cường nền tảng kinh tế cơ bản (fundamentals) để tránh khủng hoảng kinh tế trong thời đại toàn cầu hoá.¹¹ Với chiến lược này, nông dân và những người nghèo khác nếu có nỗ lực vươn lên họ sẽ tham gia được vào quá trình phát triển.

Như đã nhấn mạnh nhiều lần, để có công bằng xã hội, phải tạo ra nhiều công ăn việc làm, tạo điều kiện để mọi người tiếp cận bình đẳng với các cơ hội làm việc. Nếu chính sách này được áp dụng triệt để, dù cho kết quả của sự phân phối thu nhập có khuynh hướng mở rộng trong một giai đoạn phát triển của nền kinh tế, ta không thể coi đó là dấu hiệu của sự phát triển không công bằng.

Ở đây cần bàn thêm về đường cong Kuznets. Theo gợi ý từ nghiên cứu của Ikemoto và Uehara (2000) đã được đề cập ở trên, có thể phải tu chỉnh khuynh hướng của đường cong này. Có thể nói khi lao động dư thừa ở bộ môn a chuyển hết sang bộ môn m , đường cong Kuznets sẽ đạt đến một điểm cao, nhưng sau đó quá trình di chuyển từ m sang e (hoặc lao động có hàm lượng công nghệ thông tin cao di chuyển trong nội bộ bộ môn m) vẫn tiếp tục nên độ chênh lệch về thu nhập của toàn xã hội có thể chưa cho thấy một sự thu hẹp đáng kể. Nói khác đi, có thể có đường cong với nhiều điểm cao khác nhau. Tuy nhiên, chính sách phát triển trong công bằng không phải là tránh hiện tượng đó mà phải làm sao để hạ thấp đường cong này. Thực hiện chiến lược phát triển thu hút nhiều lao động và triệt để thực hiện nguyên tắc bình đẳng trong cơ hội sẽ đi gần đến lý tưởng phát triển trong công bằng.

III. Toàn cầu hoá và vấn đề phát triển trong công bằng tại Việt Nam

Từ khung phân tích trên, ta thử đánh giá quá trình phát triển kinh tế VN trong 10 năm qua và thử đề khởi một phương hướng để thực hiện phát triển trong công bằng trong thời đại toàn cầu hoá.

1. Phát triển kinh tế và phân phối thu nhập tại VN trong thập niên 1990

Từ 1992 đến năm xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính ở Á châu (năm 1997), kinh tế Việt Nam phát triển với tốc độ cao và ổn định, mỗi năm trên 8%. Tính theo GDP trên đầu người thì trong thời kỳ này, Việt Nam đạt được thành quả tương đương với Hàn quốc và Đài Loan trong giai đoạn 1973-1996 (trên dưới 6,5% mỗi năm).¹² Ở đây không có chủ đích bàn trực tiếp đến các yếu tố đưa đến thành quả phát triển này, nhưng có thể nêu ra 2 yếu tố lớn như sau: Thứ nhất, cùng với các chính sách ổn định vĩ mô, chính sách mở cửa và các cải cách khác, và cùng với hoàn cảnh quốc tế thuận lợi, Việt Nam đã thu hút một lượng tư bản nước ngoài khá lớn, dưới hai hình thức đầu tư trực tiếp (FDI) và viện trợ phát triển (ODA). Đặc biệt tỉ lệ của FDI trong tổng đầu tư lên tới 25% trong giai đoạn 1990-95, 30% trong các năm 1995-97 và 25% năm 1998. Tỉ lệ này sau đó giảm nhưng vẫn giữ mức 18% trong 2 năm 1999 và 2000. Vị trí của FDI trong nền kinh tế như vậy là khá cao so với kinh nghiệm quốc tế. Thứ hai, công nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong gần 10 năm phát triển vừa qua.¹³ Trong giai đoạn 1992-97, công nghiệp phát triển trung bình mỗi năm 13-14% trong khi nông nghiệp là 4-5%. Từ năm 1998, công nghiệp giảm tốc độ phát triển nhưng vẫn giữ mức 10%, tiếp tục đóng vai trò đầu tàu của cả nền kinh tế.

Tuy nhiên, công nghiệp phát triển nhanh nhưng không thay đổi được cơ cấu lao động. Lao động vẫn chủ yếu tập trung trong nông nghiệp. Tỉ lệ của bộ môn nông lâm thủy sản từ năm 1990 đến 1999 chỉ giảm vài phần trăm, từ 72% xuống 69%. Công nghiệp chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong nền kinh tế nhưng sức thu hút lao động rất yếu. Tỉ lệ của công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 23,5% năm 1991 lên 34,5% năm 1999 nhưng tỉ lệ của các ngành đó trong tổng lao động có việc làm lại giảm từ 12,4% còn 12,1% trong thời gian đó. Như vậy công nghiệp phát triển nhưng lao động không di động ra khỏi nông nghiệp như mô hình của Lewis dự tưởng. Nói chính xác hơn, công nghiệp phát triển có tạo ra một số lượng công ăn việc làm nhưng quá yếu, trong lúc đó lực lượng lao động lại tiếp tục tăng và chủ yếu tăng trong nông nghiệp.

Tại sao công nghiệp phát triển nhưng ít tạo ra công ăn việc làm? Nguyên nhân cơ bản là trong thời gian qua, các ngành công nghiệp nặng được ưu đãi, được bảo hộ nên phát triển mạnh nhưng là những ngành cần nhiều vốn và có hàm lượng lao động thấp. Như trên đã nói, FDI có vai trò lớn nhưng công nghiệp nặng chiếm tới 64% trong tổng kim ngạch FDI thuộc bộ môn công nghiệp (theo thống kê tính từ thời điểm có FDI đến tháng 6 năm 2000). FDI vì vậy hướng vào các ngành thay thế nhập khẩu như Sachs et. al (1997) nhấn mạnh. Một chủ thể quan trọng khác xúc tiến phát triển các ngành công nghiệp nặng là các công ty quốc doanh. Các xí nghiệp quốc doanh từ năm 1994 tổ chức thành nhiều tổng công ty vừa độc quyền vừa được bảo hộ và liên kết chặt chẽ với FDI (hơn 90% các dự án có vốn đầu tư nước ngoài là các liên doanh giữa xí nghiệp quốc doanh với công ty nước ngoài).¹⁴ Trong sản lượng công nghiệp, vị trí của xí nghiệp quốc doanh giảm từ 62% năm 1990 xuống 44% năm 1999 nhưng đây là do các công ty có vốn nước ngoài (trong đó công ty quốc doanh góp 30% vốn) tăng vọt từ 9% đến 35% trong thời gian đó (World Bank 2000, p. 28). Như vậy vai trò của các công ty tư nhân trong nước (phần lớn là các xí nghiệp nhỏ và vừa) trong sản xuất công nghiệp đã giảm từ 29% xuống còn 21% trong giai đoạn đó.

Theo tính toán của World Bank (2000, p. 13), tại Việt Nam, xí nghiệp tư nhân nhỏ và vừa có khuynh hướng đầu tư vào những ngành dùng nhiều lao động so với cả xí nghiệp quốc doanh và các công ty có vốn nước ngoài. Tuy nhiên, các công ty tư nhân gặp nhiều khó khăn trong việc ra đời và trong hoạt động kinh doanh so với hai loại xí nghiệp kia. Thứ nhất là không được ưu đãi về vốn, khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng, nhất là

vốn dài hạn. Thứ hai là thủ tục hành chính để một xí nghiệp ra đời quá nhiều khâu và hệ thống kiểm tra hoạt động doanh nghiệp quá phiền toái làm tăng phí tổn hành chính của doanh nghiệp (tình hình có được cải thiện từ khi có Luật doanh nghiệp, hiệu lực từ tháng 1 năm 2000). Thứ ba, xí nghiệp nhỏ và vừa thường sản xuất các sản phẩm tiêu thụ cuối cùng nhưng phải mua các sản phẩm trung gian với giá cao từ xí nghiệp nước ngoài hoặc xí nghiệp quốc doanh. Những sản phẩm trung gian này là những hàng thay thế nhập khẩu được bảo hộ bằng thuế rất cao và thường là do các công ty độc quyền cung cấp nên giá cao. Chẳng hạn, thuế suất trong ngành kim thuộc là 256%, nhựa và sản phẩm nhựa là 185%, giấy và sản phẩm giấy là 118%, v.v..(World Bank 2000, p. 25).

Tình trạng nói trên ảnh hưởng như thế nào đến việc phân phối thu nhập? Kinh tế phát triển với tốc độ tương đối cao và chính sách xoá đói giảm nghèo đã góp phần làm cho tỉ lệ của số dân sống dưới giới tuyến nghèo khó (poverty line) giảm nhanh, từ 58% năm 1993 còn 37% năm 1998. Tuy nhiên, vì lao động dư thừa vẫn còn quá nhiều ở nông thôn, năng suất nông nghiệp thấp, tỉ lệ số người sống dưới giới tuyến nghèo riêng ở nông thôn là 45%, và 80% số người nghèo của cả nước đang sống ở nông thôn. Cách biệt về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng mở rộng. Năm 1990, thu nhập bình quân của người dân nông thôn bằng 25% thu nhập người thành phố, nhưng vào năm 1994, tỉ lệ đó giảm còn 18%. Từ năm 1993 đến năm 1998, thu nhập của người dân nông thôn chỉ tăng 30% trong khi ở thành thị là 61%. Vào năm 1993, chi tiêu trung bình của người thành phố bằng 1,8 lần người thôn quê nhưng đến năm 1998 tăng lên 2,2 lần.

15

Như vậy, trong khoảng 10 năm qua, tuy kinh tế phát triển nhanh nhờ các chính sách đổi mới, mở cửa theo hướng tích cực du nhập tư bản nước ngoài nhưng chiến lược công nghiệp hoá trên căn bản là thay thế nhập khẩu, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng và được đẩy mạnh bởi công ty quốc doanh và xí nghiệp có vốn nước ngoài trong một thể chế bảo hộ mậu dịch. Chiến lược công nghiệp hoá này vừa ít tạo công ăn việc làm vừa gây trở ngại cho việc phát triển các công ty nhỏ và vừa nên không giải quyết vấn đề lao động dư thừa ở nông thôn, làm cho thu nhập giữa nông thôn và thành phố ngày càng mở rộng.

2. Chiến lược phát triển công bằng trong thời đại toàn cầu hoá.

Phân tích ở phần phương pháp luận và phân liên quan đến tình hình phát triển ở Việt Nam trong thập niên 1990 đã gợi mở các vấn đề chiến lược, chính sách mà Việt Nam cần có để thực hiện phát triển công bằng trong thời đại toàn cầu hoá. Có thể rút ra một số điểm chính với phân tích bổ sung như sau:

Thứ nhất, cần tạo môi trường để các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao phát triển mạnh mẽ trong đó có vai trò quan trọng của các xí nghiệp nhỏ và vừa. Môi trường đó hy vọng sẽ được xác lập khi Việt Nam thực hiện xong chương trình giảm thuế quan trong khuôn khổ hợp tác của AFTA (khu mậu dịch tự do ASEAN), theo dự định là năm 2006. Từ bây giờ, VN cần có chiến lược chỉ bảo hộ và nuôi dưỡng một số ngành có chọn lựa và từng bước tự do hoá nhập khẩu. Việc ký hiệp định thương mại với Mỹ và việc chuẩn bị gia nhập WTO có tác dụng giảm bảo hộ tràn lan, giảm đặc quyền đặc lợi trong công ty quốc doanh và minh bạch hoá các chính sách, các quyết định chiến lược. Việc mở cửa này là một thách thức lớn đối với công ty trong nước nói chung nhưng rõ ràng có tác dụng tốt đối với những thành phần cho đến nay ít được tiếp cận với thông tin, bị đối xử phân biệt và chịu thiệt thòi trong cơ chế hành chính hiện nay.

Tích cực hội nhập với thị trường thế giới, tham gia vào trào lưu chung của toàn cầu hoá trên ý nghĩa đó sẽ có tác dụng tốt đến việc phát triển trong công bằng.

Thứ hai, trong những ngành tạo công ăn việc làm nêu trên, cần quan tâm hơn đến việc phát triển các ngành công nghiệp thuộc phần cứng của công nghệ thông tin. Dĩ nhiên cốt lõi của công nghệ thông tin là phần mềm, nhưng ở Việt Nam hiện nay có khuynh hướng chỉ quan tâm và đặt kỳ vọng quá nhiều đến phần mềm mà quên đi lợi thế so sánh trong các công nghiệp liên quan đến lắp ráp máy tính, máy điện thoại di động, sản xuất các linh kiện, bộ phận điện tử. Hiện nay tại vùng châu Á Thái bình dương sự phân công quốc tế xoay quanh các ngành công nghiệp về máy móc, nhất là các ngành về công nghệ thông tin và xe hơi, đang tiến hành rộng rãi và mạnh mẽ. Năm 1999, chỉ riêng các loại máy móc liên quan đến công nghệ thông tin đã chiếm 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc, 57% của Malaysia và 64% của Phi-li-pin.¹⁶ Trong khi đó, tại Việt nam, cùng năm 1999, các sản phẩm lắp ráp và linh kiện thuộc công nghệ thông tin và các ngành máy móc khác chỉ có 4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Dĩ nhiên không thể so sánh đơn thuần trường hợp của Việt Nam là nước mới bắt đầu mở cửa hơn 10 năm nay với các nước đã có một lịch sử phát triển lâu hơn, nhưng thực tế mấy năm qua cho thấy nhiều công ty đa quốc gia, đặc biệt là các công ty của Nhật, đã quan tâm đến VN, muốn chuyển nhiều cứ điểm sản xuất các ngành điện, điện tử từ Singapore, Malaysia và Thai Lan sang nước ta nhưng vì môi trường đầu tư không thuận lợi nên tư bản nước ngoài đổ xô vào các nước lân cận. Nếu VN quan tâm hơn đến việc phát triển các loại máy móc liên quan công nghệ thông tin và tạo môi trường đầu tư thuận lợi, chắc chắn các ngành này đã tạo nhiều công ăn việc làm và đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm ấy.¹⁷

Thứ ba, các chính sách nói ở điểm thứ nhất và thứ hai sẽ đẩy mạnh sự chuyển dịch lao động từ bộ môn a sang bộ môn m . Tuy nhiên để bảo đảm cho quá trình chuyển dịch này không gặp trở ngại về mặt cung cấp lao động, cần chú trọng nâng cao trình độ giáo dục cơ bản cho lao động ở nông thôn. Điểm này rất quan trọng không những về mặt cung cấp lao động cho bộ môn m mà còn có nhiều ý nghĩa khác khi nói về thời đại công nghệ thông tin tại nước ta. Cần nhận thức rằng công nghệ thông tin phát triển làm cho nhiều người tiếp cận dễ dàng với thông tin, nhưng người tiếp cận phải có một trình độ giáo dục, văn hoá nhất định mới tận dụng được thông tin một cách có hiệu quả. Tiếp cận được thông tin nhưng không chọn lọc được thông tin, không biết xử lý thì cũng vô ích. Công nghệ thông tin chủ yếu là công cụ và phương pháp chuyển tải, truyền đạt tri thức. Một đất nước mà dân trí không cao thì không thể có cuộc cách mạng thông tin theo đúng ý nghĩa của nó. Tại những nước dư thừa lao động giản đơn như ở Việt Nam hiện nay, giáo dục cơ bản phải được đẩy mạnh và rộng khắp trước khi nói đến vấn đề *digital divide* và đây mới là điều kiện để có sự phát triển trong công bằng. Ngay trong bộ môn a , việc nâng cao trình độ giáo dục và phổ cập tri thức về thành tựu khoa học trong nông nghiệp, về thị trường trong và ngoài nước rõ ràng là cần thiết để tăng năng suất lao động nông nghiệp, tăng thu nhập của nông dân và rút ngắn khoảng cách giữa họ với người dân thành phố. Đây cũng là một bộ phận không thể thiếu của một nền kinh tế tri thức mà Việt Nam đang nhắm đến.

Thứ tư, chiến lược phát triển công nghệ thông tin phần mềm nói riêng và các ngành có hàm lượng tri thức cao nói chung (bộ môn e) cũng cần được đẩy mạnh nhưng phải được đặt trong một cơ cấu kinh tế gồm 3 bộ môn a , m và e . Muốn có phát triển trong công bằng, đầu tư của chính phủ cần phân bổ hợp lý cho cả 3 bộ môn. Có thể có suy nghĩ cho rằng, quỹ đầu tư của nhà nước có giới hạn, muốn đi tắt, đón đầu trong bộ môn e không

thể không ưu tiên đầu tư cho ngành này. Tuy nhiên liên quan đến giáo dục và phổ cập tri thức, tôi không đồng ý với suy nghĩ này. Cơ cấu giáo dục của một nước cần xây dựng theo hình tháp (pyramid) và từng bước nâng cả cơ cấu lên cao hơn mới phát triển bền vững và tạo công bằng xã hội. Về việc phát triển bộ môn *e*, có thể ưu tiên đầu tư hạ tầng và xây dựng nhân tài cho ngành này bằng việc chuyển nguồn vốn từ các dự án phát triển công nghiệp nặng, những dự án cần nhiều vốn nhưng không thu hút lao động và khó cạnh tranh được trong thời đại toàn cầu hoá. Một biện pháp khác là tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư từ nước ngoài, để nguồn nhân lực về công nghệ phần mềm của người Việt Nam ở nước ngoài về tham gia phát triển. Biện pháp để đẩy mạnh phát triển công nghệ phần mềm và các ngành có hàm lượng tri thức cao khác không phải chỉ giới hạn trong vấn đề đầu tư của nhà nước mà phần quan trọng hơn là chính sách thông thoáng và những biện pháp ưu đãi về thuế, về quyền sở hữu trí tuệ, v.v.. để khuyến khích cá nhân và xí nghiệp tư tham gia vào lĩnh vực này.

Vài lời kết

Gắn liền với thời đại công nghệ thông tin, thời đại kinh tế tri thức, toàn cầu hoá đương mở ra nhiều vấn đề cho chiến lược phát triển của một nước đông dân, lao động dư thừa, và phần lớn lao động làm trong nông nghiệp. Từ góc độ phát triển trong công bằng mà nội dung cốt lõi là có chiến lược phát triển tạo nhiều cơ hội làm việc và tạo điều kiện để mọi người dân tiếp cận bình đẳng với các cơ hội đó, hay nói khác đi là tạo điều kiện để mọi người tham gia vào quá trình phát triển, cần nhìn vấn đề công nghệ thông tin và kinh tế tri thức trên một bình diện rộng. Bài viết này đề nghị một mô hình phát triển 3 bộ môn trong đó nhấn mạnh sự quan trọng của giáo dục cơ bản, của việc phổ cập tri thức và của việc phát triển cả công nghệ thông tin phần cứng, song song với việc đẩy mạnh phát triển bộ môn có hàm lượng cao về tri thức, về công nghệ thông tin phần mềm. Cả hai khái niệm kinh tế cũ (*old economy*) và kinh tế mới (*new economy*) được lồng ghép trong mô hình 3 bộ môn này. Ngoài ra, toàn cầu hoá tuy có đặt ra nhiều thử thách đối với một nước đi sau còn ở giai đoạn phát triển thấp, nhưng nó có hiệu quả thuận lợi đối với các thành phần yếu thế trong cơ chế kinh tế, hành chính hiện nay, và do đó tác dụng tốt đến vấn đề phát triển trong công bằng.

Trần Văn Thọ
Tokyo, 30.7.2001

Sách và luận văn trích dẫn:

Berry, Albert (1992), *The Role of Small and Medium Enterprise under Economic Liberalization*, mimeo. (Toronto)

Booth, Anne (1999), *The Social Impact of the Asian Crisis: What Do We know Two Years on ?*, *Asian-Pacific Economic Literature*, May ?

Fei, J. C. H., Gustav Ranis and S.W.Y. Kuo (1979), *Growth with Equity: The Taiwan Case*, Oxford University Press.

Hayami, Yujiro (2000), *Toward a New Model of Rural-Urban Linkages under Globalization*, FASID Reprint Series on International Development Strategies No. 2000-002.

Hirono Ryokichi (2001), *Tojokoku niokeru Johotssushingijjutsu no Shinten to*

Nihon no Kokusai kyoryoku, *Kokusai Mondai*, June, pp. 32-49.

Ikemoto, Y. and M. Uehara (2000), Income Inequality and Kuznets' Hypothesis in Thailand, *Asian Economic Journal*, Vol. 14 No. 4 (December), pp. 421-443.

Kohsaka, Akira (2000), Gurobaruka to Kaihatsusenryaku (Toan cau hoa va Chien luoc phat trien), in Ohno Koichi and Koji Nishikimi, eds., *Kaihatsu Senryaku no Saikento* (Lai ban ve Chien luoc phat trien), IDE-JETRO, Tokyo.

Kuznets, Simon (1955), Economic Growth and Income Inequality, *American Economic Review* 45, March, pp. 1-28.

Lewis, Arthur (1954), Economic Development with Unlimited Supplies of Labor, *The Manchester School*, 22 (May), pp.139-91.

Low, Linda (1998), Human Resource Development in the Asia-Pacific, *Asian Pacific Economic Literature*, Vol. 12, No. 1, May, pp. 27-40.

Oshima, Harry T. (1987), *Economic Growth in Monsoon Asia: A Comparative Survey*, University of Tokyo Press.

Perkin, Radelet, Snodgrass, Gillis and Romer (2001), *Economics of Development*, Fifth Edition, W. W. Norton & Company, Inc. NY.

Poverty Working Group (1999), *Vietnam Attacking Poverty*, Vietnam Development Report 2000 (Joint Report of the Government of Vietnam, Donors, NGO Poverty Working Group Consultative Group Meeting fo Vietnam, December 14-15.

Sachs, Jeffry et. al (1997), *Development Strategies for Vietnam: Challenges to Prosperity*, Harvard Institute for International Development, Harvard University.

Trần Văn Thọ (1997), *Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại châu Á Thái bình dương*, NXB TP. Hồ Chí Minh, Thời báo kinh tế Saigon và VAPEC

Tran Van Tho, Harada Yutaka and C. H. Kwan (2001), *Saishin Ajia Keizai to Nihon* (Kinh te A chau va Nhat ban trong the ky moi), Nihon Hyoronsha, Tokyo.

UNCTAD (2000), *World Investment Report 2000*, United Nations, New York and Geneva.

Vũ Quang Việt (1997), *Kinh tế Việt Nam trên đường phát triển*, NXB TP. Hồ Chí Minh, Thời báo kinh tế Saigon, và VAPEC.

World Bank (1993), *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*, Oxford University Press.

(1995), *The World Bank Economic Review*, Vol. 9, No. 3,. The International Bank for Reconstruction and Development.

(1996), *Annual World Bank Conference on Development Economics 1995*, The International Bank for Reconstruction and Development.

(1997), *Vietnam, Deepening Reforms for Growth: An Economic Report*, October 31, Document of the World Bank.

(1998), *East Asia: The Road to Recovery*, The World Bank.

(1998/99), *World Development Report: Knowledge for Development*, World Bank.

(2000), *Vietnam 2010: Entering the 21st Century (Vietnam Development Report 2001)*, The World Bank, Asian Development Bank, United Nation Development Programme.

(2000/2001), *World Development Report: Attacking Poverty*, World Bank.

Chú thích:

- ¹ Xem, chẳng hạn, Perkin et. al (2001), pp. 129-130.
- ² Kinh nghiệm các nước ở Đông Á đã chứng minh điểm này. Xem, chẳng hạn, Oshima (1987), World Bank (1993), World Bank (1995), Trần Văn Thọ (1997), Ch. 16.
- ³ Theo International Telecommunications Union, *Yearbook of Statistics 2000* (Geneva). Ở đây trích dẫn theo Hirono (2001), p. 33.
- ⁴ Xem, Perkin et. al. (2001), p. 712 (Table 18-5).
- ⁵ Điểm này cũng được nhấn mạnh trong nghiên cứu của Fei, Ranis and Kuo (1979) về Đài Loan, hoặc của Berry (1992) về một số nước khác. Xem thêm các luận văn trong World Bank (1995).
- ⁶ Theo Kohsaka (2000, p. 54) trích dẫn từ tính toán của IMF.
- ⁷ Xem World Bank (1998/1999), pp.4-6
- ⁸ Để đơn giản hoá, ở đây không nói đến các ngành dịch vụ, thương nghiệp, hành chính sự nghiệp v.v.. Tuỳ theo trình độ lao động làm việc ở các ngành này, có thể xếp những ngành chủ yếu dùng lao động giản đơn vào bộ môn a , và những ngành đòi hỏi trình độ giáo dục cao (như ngân hàng, bảo hiểm,..) vào bộ môn m . Do đó bản chất của vấn đề không thay đổi dù đơn giản hoá thành 3 bộ môn.
- ⁹ Vấn đề lao động di chuyển từ bộ môn này sang bộ môn khác ở đây kể cả số lao động mới sẽ được tham gia vào thị trường. Nếu được đào tạo đúng theo nhu cầu của hai bộ môn m và e , sẽ có rất ít lao động mới làm việc trong bộ môn a .
- ¹⁰ Xem, chẳng hạn, World Bank (1998) và Boot (1999) về ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính đối với tầng lớp nghèo tại Á châu
- ¹¹ Chiến lược lợi dụng cơ hội và tránh các rủi ro do thời đại toàn cầu hoá mang lại được phân tích kỹ trong Trần Văn Thọ et al. (2001).
- ¹² Sau cuộc khủng hoảng tài chính ở Á châu, kinh tế Việt nam phát triển chậm lại (GDP tăng 4-5% trong hai năm 1998 và 1999) nhưng từ năm 2000 hồi phục lại mức 6%.
- ¹³ Công nghiệp ở đây không phải chỉ có các ngành chế biến, chế tác (manufacturing) mà bao gồm cả khai thác quặng mỏ và các ngành điện lực, khí đốt và cung cấp nước. Tuy nhiên manufacturing chiếm 80% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp vào năm 1997 (Theo tư liệu của Tổng cục thống kê).
- ¹⁴ Theo Đầu tư, số ra ngày 16.6.2001, thị phần trong nước của Tổng công ty thép là 60%, Tổng công ty xi-măng là 59%, và giấy là 50%.
- ¹⁵ Các số liệu này lấy từ Poverty Working Group (1999), riêng thống kê các năm 1990 và 1994 lấy từ Vũ Quang Việt (1997).
- ¹⁶ Tính từ thống kê trong *JETRO Boeki Hakusho 2000* (Sách trắng mậu dịch năm 2000 của JETRO).
- ¹⁷ Vào giữa năm 1998, lao động làm trong các công ty có vốn Nhật bản tại Trung Quốc là 459.000, tại Thái là 355.000, tại Malaysia là 240.000, trong khi tại Việt nam mới có 17.000. Nhật bản đầu tư trực tiếp (FDI) tại Á châu ngày càng nghiêng về các ngành công nghệ thông tin và các loại máy móc khác. Từ 1990 đến 1999, các ngành này chiếm 45% tổng kim ngạch FDI của Nhật tại Á châu. Số liệu về lao động và FDI lấy từ Trần Văn Thọ et. al (2001), pp. 98 và 107.